

trong cuộc sống, Ông không chăm lo kinh tế gia đình, vợ chồng thường tranh cãi với nhau, chuyện ai nấy làm không còn quan tâm lẫn nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Bà T đã ly thân ông H từ tháng 02/2020 đến nay, Bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên yêu cầu giải quyết cho Bà được ly hôn ông H. Về con chung: Có hai người con chung là Lê Ngọc Lan A, sinh ngày 06/10/2007 và Lê Võ Tuấn A, sinh ngày 04/8/2009, sau khi ly hôn bà T yêu cầu nuôi hai con không yêu cầu ông H cấp dưỡng. Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Bà T khai trong quá trình hôn nhân đến thời điểm xin ly hôn không có. Tại phiên tòa bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng thủ tục tố tụng nhưng ông H vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án tổng đạt thủ tục tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật. Do đó, ông H không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; vụ án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa ông H vắng mặt đến lần thứ hai.

Các đương sự không xuất trình chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, **đơn xin vắng mặt tại phiên tòa**. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Võ Thị T xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung, ông Lê Thanh H vắng mặt suốt quá trình giải quyết. Do đó, đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con được quy định tại Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Bà T đề nghị xét xử vắng mặt, ông H được Tòa án triệu tập hợp lệ dự phiên tòa lần hai nhưng vẫn vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định tại các điều **227, 228** của Bộ luật Tố tụng dân sự do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Hiện nay, bà T và ông H đã sống ly thân, sau khi phát sinh mâu thuẫn vợ chồng Ông, Bà không có yêu cầu Cơ quan quản lý Nhà nước về công tác gia đình tại địa phương hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp của Ông, Bà; con từ đủ 07 tuổi có ý kiến bằng văn bản. Bà T xác định rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của mình trong hôn nhân, do Bà và ông H bất đồng quan điểm sống, ông H

không chăm lo kinh tế gia đình, thường hay tranh cãi với nhau, không còn quan tâm nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng, công việc của ai người đó tự lo; ông H không có ý kiến gì phản đối vấn đề xin ly hôn và nuôi con chung của bà T. Do đó, việc thu thập tài liệu, chứng cứ lấy ý kiến tại địa phương để tham khảo là không cần thiết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông H tự tìm hiểu rồi tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn theo quy định, do đó quan hệ hôn nhân của Ông, Bà là hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân giữa Bà và ông H đã mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, bà T xác định tình cảm vợ chồng đối với ông H không còn, từ khi xảy ra mâu thuẫn Ông, Bà đã sống ly thân; Tòa án đã tiến hành hòa giải để Ông, Bà đoàn tụ nhưng ông H không đến và cũng không có ý kiến gì phản đối dù biết được bà T xin ly hôn, từ đó cho thấy ông H cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông H.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông H có hai con chung là Lan A và Tuấn A, hiện nay hai con đang sống với Bà, sau khi ly hôn Bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, nguyện vọng của hai con muốn chung sống với mẹ nên Hội đồng xét xử giao con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; bà T không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết; nợ chung: Bà T khai thời kỳ hôn nhân đến xin ly hôn không có.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV - QH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn 300.000đ, ông H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

1.1/ Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Võ Thị T và ông Lê Thanh H.

1.2/ Về nuôi con chung: Giao hai con chung Lê Ngọc Lan A, sinh ngày 06/10/2007 và Lê Võ Tuấn A, sinh ngày 04/8/2009 cho bà Võ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng; cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn ông H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con.

1.3/ Về chia tài sản: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết; nợ chung: Không có.

2/ Về án phí: Bà Võ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0005897 ngày 03/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TPV;
- VKSND TPV;
- TAND tỉnh VL;
- UBND Phường C, TPVL;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Loan

